

1歳6か月児健康診査 問診票

Bảng câu hỏi
Khám sức khỏe bé 18 tháng tuổi

実施日 Ngày khám	年 năm	月 tháng	日 ngày
記入者 Người điền	父・母・その他() Bố / Mẹ / Người khác ()		

お子さんについて Thông tin về con	ふりがな Phiên âm chữ Hiragana			生年月日 Ngày sinh	年 năm	月 tháng	日 ngày
	氏名 Họ tên	<input type="checkbox"/> 男 <input type="checkbox"/> 女 第 ___ 子 <input type="checkbox"/> Nam <input type="checkbox"/> Nữ Con thứ ()		満 Tròn	歳 tuổi	か月 tháng	
	住所・電話 Địa chỉ / Số điện thoại	川崎市 Thành phố Kawasaki 区 -ku (quận) TEL ()					

既往歴等 Tiền sử bệnh lý, v.v.	生まれつきの病気はありますか。 Con có bệnh bẩm sinh nào không?	いいえ・はい Không / Có
	かんしゃくをよく起こしますか。 Con có thường nổi cơn thịnh nộ không?	いいえ・はい Không / Có
	泣いたり、動いたりせず大人しすぎると思ったことがありますか。 Bạn có từng cảm thấy con quá trầm lặng, không khóc hay cử động không?	いいえ・はい Không / Có
	けいれんを起こしたことがありますか。 Con có từng bị co giật không?	いいえ・はい Không / Có
	食物アレルギーについて気がかりなことがありますか。 Bạn có lo lắng nào về dị ứng thực phẩm của con không?	いいえ・はい Không / Có
	これまで事故で病院にかかったことがありますか。 Từ trước đến nay con có từng phải đi bệnh viện do bị tai nạn không?	いいえ・はい Không / Có
	既往症 ※現在治療を必要とする病気や経過観察中の病気がある場合も「有」を選択してください。有の場合は、その内容を()内にご記入ください。 Tiền sử bệnh lý *Nếu hiện tại con đang mắc bệnh cần điều trị hoặc đang được theo dõi cũng vui lòng chọn "Có". Nếu là "Có", vui lòng ghi nội dung bệnh đó vào trong dấu ngoặc.	無・有 Không / Có
発達経過 Quá trình phát triển	首すわり () か月 おすわり () か月 つかまり立ち () か月 つたい歩き () か月 独り歩き () か月 Cứng cổ (lúc tháng) Ngồi (lúc tháng) Bám đứng dậy (lúc tháng) Bám đi (lúc tháng) Đi một mình (lúc tháng)	

運動発達 Tình hình phát triển vận động	1 手をひかれて階段を上ることができますか。 Con có thể leo cầu thang khi được dắt tay không?	はい・いいえ Có / Không
	2 手足の動きがぎこちなく突っ張った感じがありますか。 Bạn có cảm thấy tay chân con bị cứng và khó cử động không?	いいえ・はい Không / Có
	3 鉛筆を持ってなぐり書きをしますか。※鉛筆にはクレヨンやペンも含まれます。 Con có cầm bút chì và vẽ nguệch ngoạc không? *Bút chì bao gồm cả bút sáp màu và bút bi.	はい・いいえ Có / Không
	4 スプーンを使って食事ができますか。 Con có thể ăn bằng thìa không?	はい・いいえ Có / Không
精神・神経発達 Tình hình phát triển tinh thần và thần kinh	5 片目ずつ手で隠しても、嫌がらないでみていますか。 嫌がらない場合は「はい」、嫌がる場合は「いいえ」を選択してください。 Con có nhìn bình thường mà không khó chịu khi bạn lấy tay che từng mắt một của con không? Nếu con không khó chịu thì chọn "Có", nếu con có khó chịu thì chọn "Không".	はい・いいえ Có / Không
	6 絵本を見て知っているものをさしますか。 Khi xem sách tranh, con có chỉ vào những vật mà con biết không?	はい・いいえ Có / Không
	7 周りの人の身振りや手振りをまねしますか。 ※「バイバイ」や「いただきます」などの動作をまねしますか。 Con có bắt chước cử chỉ và động tác tay của những người xung quanh không?	はい・いいえ Có / Không

		*Con có bắt chước những cử chỉ như vẫy tay tạm biệt hoặc chấp tay mời ăn cơm, v.v. không?	
	8	何かに興味を持った時に、指さしで伝えようとしていますか。 Con có chỉ tay để cố gắng truyền đạt khi có quan tâm đến điều gì đó không?	はい ・ いいえ Có / Không
	9	部屋の離れたところにあるおもちゃを指すと、その方向をみますか。 Khi bạn chỉ vào một món đồ chơi ở xa trong phòng, con có nhìn về hướng đó không?	はい ・ いいえ Có / Không
	10	周囲の人や他のこどもたちに関心を示しますか。 Con có tỏ ra quan tâm đến mọi người xung quanh và những đứa trẻ khác không?	はい ・ いいえ Có / Không
	11	自分の好きなおもちゃで遊びますか。 Con có chơi với những món đồ chơi yêu thích của mình không?	はい ・ いいえ Có / Không
	12	相手になると喜びますか。 ※相手は保護者や身近な周りの方を指し、一緒に遊んであげると喜びますか。 Con có vui khi ai đó chơi cùng với con không? *“Ai đó” nghĩa là phụ huynh và những người thân thiết xung quanh, con có vui khi những người này chơi với con không?	はい ・ いいえ Có / Không
	13	大人の言う簡単な言葉が分かりますか。※おいで・ねんね・ちょうだいなど Con có hiểu được những từ đơn giản mà người lớn nói không? *oide (đến đây), nenne (ngủ), chodai (cho xin nhé), v.v.	はい ・ いいえ Có / Không
	14	意味のあることばをいくつか話しますか。※「ブーブー」「ワンワン」「ママ」など Con có nói được một số từ có nghĩa không? *Buubuu (xe ô tô), wanwan (con cún), mama (mẹ), v.v.	はい ・ いいえ Có / Không
	15	うしろから名前を呼んだとき、振り向きませんか。 Con có quay lại khi được gọi tên từ phía sau không?	はい ・ いいえ Có / Không
問診追加 (発達) Hỏi thêm (tình hình phát triển)	16	「みてごらん」と指さしたものを一緒に見て楽しめますか。 Khi bạn chỉ vào một vật nào đó và nói là “Con xem này”, con có thích thú xem cùng không?	はい ・ いいえ Có / Không
	17	子どもが欲しい「もの」がある時、自分からそれを指して要求することができますか。 Khi con muốn thứ gì đó, con có thể tự mình chỉ vào thứ đó và yêu cầu không?	はい ・ いいえ ・ わからない Có / Không / Không rõ
	18	「〇〇はどこ」とたずねると、指さしして教えますか。 Khi được hỏi xem một vật nào đó ở đâu, con có chỉ vào vật đó và cho biết không?	はい ・ いいえ ・ わからない Có / Không / Không rõ
	19	「〇〇 (ボールやおもちゃなど) を持ってきて」など、ことばだけの指示で持ってきますか。 Khi được yêu cầu mang vật nào đó lại đây (ví dụ như quả bóng hoặc đồ chơi, v.v.) con có mang đến sau khi chỉ nghe chỉ thị bằng lời nói không?	はい ・ いいえ ・ わからない Có / Không / Không rõ
	20	子どもが話す意味のある言葉・単語を記載してください。 Hãy liệt kê các từ ngữ có nghĩa mà con có thể nói.	()
生活習慣 Thói quen sinh hoạt	21	偏食や小食など食事について心配なことがありますか。 Bạn có lo ngại gì về cách ăn uống của con, chẳng hạn như kén ăn hoặc ăn ít, v.v. không?	いいえ ・ はい Không / Có
	22	甘い飲み物 (ジュースなど) をよく飲みますか。※1日3回以上飲んでいる場合は「はい」を選択してください。 Con có thường uống nước ngọt (nước ép trái cây, v.v.) không? *Nếu con uống 3 lần trở lên mỗi ngày, vui lòng chọn “Có”.	いいえ ・ はい Không / Có
	23	便は毎日出ていますか。 Con có đi đại tiện hàng ngày không?	はい ・ いいえ Có / Không
	24	保護者が、毎日、仕上げ磨きをしていますか。 Phụ huynh có đánh răng lại cho con hàng ngày không?	①仕上げ磨きをしている (こどもが磨いた後、保護者が仕上げ磨きをしている) ②こどもが自分で磨かずに、保護者だけで磨いている ③こどもだけで磨いている ④こどもも保護者も磨いていない (1) Có đánh răng lại (phụ huynh đánh răng lại sau khi con đã đánh răng) (2) Con không tự đánh răng mà chỉ có phụ huynh đánh răng cho con (3) Chỉ có con tự đánh răng (4) Con không tự đánh răng và phụ huynh cũng không đánh răng cho con
	25	食事や間食 (おやつ) の時間はだいたい決まっていますか。 Giờ ăn bữa ăn chính và bữa ăn nhẹ (ăn vặt) của con có được quy định vào khoảng tầm giờ nào đó không?	はい ・ いいえ Có / Không
生活習慣 Thói quen sinh hoạt	26	朝起きる時間と、夜寝る時間を書いてください。 Vui lòng ghi giờ thức dậy vào buổi sáng và giờ đi ngủ vào buổi tối của con.	朝起きる時間 () 時頃 夜寝る時間 () 時頃 Giờ thức dậy vào buổi sáng: Khoảng () giờ Giờ đi ngủ vào buổi tối: Khoảng () giờ

ボールペンで記入して、健診当日にお持ちください。
Vui lòng điền bằng bút bi và mang theo vào ngày khám.

	27	上着を脱ごうとすることがありますか。 Con có từng cố gắng cởi áo khoác ra không?	はい ・ いいえ Có / Không
	28	哺乳ビンを使っていますか。 Con có dùng bình sữa không?	はい ・ いいえ Có / Không
問診追加 (栄養) Hỏi thêm (tình hình dinh dưỡng)	29	お子さんは朝食を食べていますか。 Con có ăn sáng không?	はい ・ いいえ Có / Không
	30	朝食に野菜を使った料理を食べていますか。 Con có ăn món ăn có rau vào bữa sáng không?	はい ・ いいえ Có / Không
	31	お子さんは朝食を家族と一緒に食べていますか。 Con có ăn sáng cùng với gia đình không?	はい ・ いいえ Có / Không
	32	よく噛んで食べていますか。 Con có nhai kỹ khi ăn không?	はい ・ いいえ Có / Không
	33	母乳を飲んでますか。 Con có bú sữa mẹ không?	はい ・ いいえ Có / Không
	34	定期的にフッ素の塗布をしていますか。 Con có được định kỳ bôi fluoride cho răng không?	はい ・ いいえ Có / Không
親(主な養 育者)や子 育ての状況 Cha mẹ (người chủ yếu chăm sóc con) và tình hình nuôi con	35	現在、お子さんのお母さんは喫煙をしていますか。※お母さんがいない場合は、「なし」を選択してください。 Hiện nay mẹ của con có hút thuốc lá không? *Nếu con không có mẹ, vui lòng chọn “Không”.	なし ・ あり Không / Có
	36	現在、お子さんのお母さんの一日当たりの喫煙本数は何本ですか。 Hiện nay mẹ của con hút bao nhiêu điếu thuốc mỗi ngày?	() 本 điếu
	37	現在、お子さんのお父さんは喫煙をしていますか。※お父さんがいない場合は、「なし」を選択してください。 Hiện nay bố của con có hút thuốc lá không? *Nếu con không có bố, vui lòng chọn “Không”.	なし ・ あり Không / Có
	38	現在、お子さんのお父さんの一日当たりの喫煙本数は何本ですか。 Hiện nay bố của con hút bao nhiêu điếu thuốc mỗi ngày?	() 本 điếu
	39	1歳半から2歳頃までの多くのこどもは、「何かに興味を持った時に、指さして伝えようとする」ことを知っていますか。 Bạn có biết rằng nhiều trẻ em từ khoảng 1 tuổi rưỡi đến 2 tuổi thường “chỉ tay để cố gắng truyền đạt khi có quan tâm đến điều gì đó” không?	はい ・ いいえ Có / Không
	40	浴室のドアには、こどもが一人で開けることができないような工夫がしてありますか。 ※家庭内で溺水や転落などの対策をしている場合は「はい」を選択してください。 Cửa phòng tắm có được cải thiện để con không thể tự mở được không? *Nếu bạn đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa đuối nước hoặc té ngã, v.v. tại nhà, vui lòng chọn “Có”.	はい ・ いいえ ・ 該当しない Có / Không / Câu hỏi không phù hợp
	41	あなたの最近の心身の調子はいかがですか。 Tình hình thể chất và tinh thần của bạn gần đây thế nào?	①良好 ②やや良好 ③どちらともいえない ④ややよくない ⑤よくない (1) Tốt (2) Khá tốt (3) Không thể trả lời rõ ràng (4) Khá xấu (5) Xấu
	42	あなたはゆったりとした気分でお子さんとお過ごせる時間がありますか。 Bạn có thời gian để ở bên con với tâm trạng thư thái không?	はい ・ いいえ ・ 何ともいえない Có / Không / Không thể trả lời rõ ràng
	43	お子さんのお母さんとお父さんは、協力し合って家事・育児をしていますか。 Bố và mẹ của con có hỗ trợ nhau trong việc nhà và nuôi con không?	①そう思う ②どちらかといえばそう思う ③どちらかといえばそう思わない ④そう思わない (1) Tôi nghĩ là có (2) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là có (3) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là không (4) Tôi nghĩ là không
	44	あなたは、お子さんに対して、育てにくさを感じていますか。 Bạn có cảm thấy con khó nuôi không?	感じない ・ 時々感じる ・ いつも感じる Không cảm thấy điều đó / thỉnh thoảng cảm thấy điều đó / Luôn luôn cảm thấy điều đó
	45	育てにくさを感じた時に、相談先を知っているなど、何らかの解決する方法を知っていますか。 Khi bạn cảm thấy khó nuôi con, bạn có biết cách giải quyết nào đó ví dụ như biết nơi có thể hỏi ý kiến, v.v. không?	はい ・ いいえ Có / Không
	46	あなたの日常の育児の相談相手は誰ですか。 ※複数選択可 その他の内容は () 内にご記入ください。 Người để bạn hỏi ý kiến về nuôi con thường ngày là ai? *Có thể chọn nhiều câu trả lời	①夫婦で相談 ②祖母または祖父 ③近所の人 ④友人 ⑤かかりつけの医師 ⑥保健師や助産師 ⑦保育士や幼稚園の先生 ⑧電話相談 ⑨インターネット ⑩誰もいない ⑪その他 () (1) Vợ chồng hỏi ý kiến nhau (2) Ông bà (3) Hàng xóm (4) Bạn bè (5) Bác sĩ thường khám (6) Y tá công cộng hoặc hộ sinh

裏面もお書きください
Vui lòng điền tiếp cả mặt sau.

	Vui lòng điền thêm thông tin chi tiết vào trong ngoặc cho phần “Người khác”.	(7) Giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo (8) Hỏi ý kiến tư vấn qua điện thoại (9) Internet (10) Không có ai (11) Người khác ()
47	地域の子育てサークルや子育て支援機関を知っていますか。 Bạn có biết về nhóm nuôi con hoặc tổ chức hỗ trợ nuôi con của địa phương không?	はい ・ いいえ Có / Không
48	この地域で、今後も子育てをしていきたいですか。 Sau này bạn có muốn tiếp tục nuôi con tại địa phương này không?	①そう思う ②どちらかといえばそう思う ③どちらかといえばそう思わない ④そう思わない (1) Tôi nghĩ là có (2) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là có (3) Nếu phải chọn thì tôi nghĩ là không (4) Tôi nghĩ là không
49	現在の暮らしの経済的状況を総合的にみて、どう感じていますか。 Nhìn một cách toàn diện, bạn cảm thấy thế nào về tình hình tài chính cho cuộc sống hiện tại của mình?	①大変ゆとりがある ②ややゆとりがある ③普通 ④やや苦しい ⑤大変苦しい (1) Rất thoải mái (2) Khá thoải mái (3) Bình thường (4) Khá khó khăn (5) Rất khó khăn
50	育児は楽しいですか。 Việc nuôi con có vui không?	はい ・ どちらともいえない ・ いいえ Có / Không thể trả lời rõ ràng / Không
51	育児は疲れますか。 Việc nuôi con có mệt mỏi không?	疲れなない ・ どちらともいえない ・ 疲れる Không mệt mỏi / Không thể trả lời rõ ràng / Có mệt mỏi
52	現在何か心配なことはありますか。いくつでも○を付けて下さい。 その他の内容は、() 内にご記入ください。 Hiện tại bạn có điều gì đang lo lắng không? Vui lòng khoanh tròn vào tất cả những điều đó. Vui lòng điền thêm thông tin chi tiết vào trong ngoặc cho phần “Về điều khác”.	①こどものこと ②配偶者/パートナーとの関係 ③父母/義父母との関係 ④育児仲間とのこと ⑤その他⑥特に心配事はない (1) Về con cái (2) Về mối quan hệ với vợ/chồng/bạn đời (3) Về mối quan hệ với bố mẹ đẻ/bố mẹ của vợ/chồng (4) Về mối quan hệ với các phụ huynh đang nuôi con nhỏ khác (5) Về điều khác (6) Không có điều lo lắng đặc biệt nào
問診追加 (子育て) Hỏi thêm (tình hình nuôi con)	お子さんと一緒にの生活はいかがですか。 あてはまるものにいくつでも○をつけてください。 その他の内容は、() 内にご記入ください。 53 Bạn cảm thấy thế nào về cuộc sống với con? Vui lòng khoanh tròn vào tất cả những mục phù hợp. Vui lòng điền thêm thông tin chi tiết vào trong ngoặc cho phần “Cảm nhận khác”.	①楽しい ②大変だが育児は楽しい ③疲れる ④よくイライラしている ⑤気分が落ち込む ⑥子どもをかわいいと思えない ⑦その他 () (1) Vui (2) Vất vả nhưng nuôi con rất vui (3) Mệt mỏi (4) Thường bực bội (5) Chán nản (6) Không thấy con đáng yêu (7) Cảm nhận khác ()
	育児をする中で悩んだり、つらいと感じることはありますか。 はいの場合、その内容を() 内にご記入ください。 54 Bạn có từng cảm thấy lo lắng hay khổ sở trong khi nuôi con không? Nếu có, vui lòng ghi chi tiết nội dung đó vào trong ngoặc.	はい ・ いいえ Có / Không
	保育施設(一時保育を含む)を利用の場合は施設名を記入してください。 ※幼稚園・保育園名を記入 55 Nếu bạn sử dụng cơ sở chăm sóc trẻ em (bao gồm cả dịch vụ chăm sóc trẻ em tạm thời), vui lòng ghi tên cơ sở đó. *Ghi tên trường mẫu giáo hoặc nhà trẻ	
	お子さんは風邪をひきやすく、ゼーゼーしやすいですか。また、くりかえして湿疹がでますか。また、特定の食べ物で口のまわりや唇などが赤くはれたり、ひどい下痢、嘔吐をしたことがありますか。(どれか1つでもあれば) 56 Con có dễ bị cảm lạnh và thở khò khè không? Con có bị phát ban lại nhiều lần không? Con có từng bị sưng đỏ quanh miệng hoặc môi, v.v. hoặc bị tiêu chảy, nôn mửa nghiêm trọng sau khi ăn uống một loại thực phẩm nhất định không? (Nếu có bất kỳ điều nào trong số này hãy chọn có)	いいえ ・ はい Không / Có
お子さんや、お子さんの兄弟、両親、祖父母の中で、ぜん息・アレルギー性鼻炎・アトピー性皮膚炎・じんましんにかかった人がいますか。 57 Con và trong số các anh chị em ruột của con, cha mẹ, ông bà có ai từng bị hen suyễn, viêm mũi dị ứng, viêm da cơ địa hoặc nổi mề đay không?	いいえ ・ はい Không / Có	